

UBND TỈNH BẮC NINH
CÔNG TY TNHH MTV KTCITL
BẮC ĐUÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 251/BD-CBTTDN
V/v công bố thông tin doanh nghiệp
theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP

Từ Sơn, ngày 04 tháng 4 năm 2023

Kính gửi:

- UBND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh.
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh.

Thực hiện Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước;

Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bắc Đuông báo cáo nội dung công bố thông tin doanh nghiệp theo quy định gồm những phần sau:

Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCHC.

CHỦ TỊCH *Hand*

Nguyễn Văn Ty

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI BẮC ĐƯƠNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bắc Đuống (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bắc Đuống là Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300109040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 17 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 582 đường Trần Phú, P.Đình Bảng, TP.Từ Sơn, Bắc Ninh.

BAN LÃNH ĐẠO VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Chủ tịch Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này:

Ông Nguyễn Văn Ty Chủ tịch

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Như Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Trang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tất Hoàn	Phó Giám đốc
Ông Đào Tiến Lân	Phó Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Giám đốc
Ông Trần Trọng Thiêm	Kế toán trưởng

Kiểm soát viên của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Nguyễn Văn Ty

Chủ tịch

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 3 năm 2023



Số: 73/2023/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu và Ban Lãnh đạo
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bắc Đuống**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bắc Đuống được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như đã trình bày tại thuyết minh số 10, Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn có số dư tại ngày 31/12/2022 là: 1.545.955.875 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là: 5.935.658.775 đồng) đang được Công ty ghi nhận là khoản chi phí dở dang thay vì ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm làm cho lợi nhuận các năm thay đổi tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bắc Đuống tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Nguyễn Thanh Khiết

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0807-2023-149-1

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Tường Thế Đức

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 5669-2023-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		34.093.477.462	31.141.276.954
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	11.780.655.314	5.205.767.356
111	1. Tiền		11.780.655.314	5.205.767.356
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.623.168.308	25.193.425.303
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	328.672.707	333.913.953
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	18.975.110.000	22.073.763.175
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.319.385.601	2.785.748.175
140	III. Hàng tồn kho	07	637.211.001	660.324.267
141	1. Hàng tồn kho		637.211.001	660.324.267
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		52.442.839	81.760.028
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	50.000.000	73.610.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	2.442.839	8.150.028
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.111.802.458.054	1.988.728.015.338
220	I. Tài sản cố định		1.258.483.476.126	1.171.231.783.596
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	1.258.483.476.126	1.171.231.783.596
222	- Nguyên giá		1.375.788.777.677	1.276.807.069.013
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(117.305.301.551)	(105.575.285.417)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	-	-
228	- Nguyên giá		304.466.000	304.466.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(304.466.000)	(304.466.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	853.318.981.928	817.496.231.742
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.545.955.875	5.935.658.775
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		851.773.026.053	811.560.572.967
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.145.895.935.516	2.019.869.292.292

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		17.747.556.418	15.306.440.185
310	I. Nợ ngắn hạn		17.747.556.418	15.306.440.185
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	8.373.395.702	6.708.011.923
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	482.848.231	319.305.068
319	3. Phải trả ngắn hạn khác	14	4.988.561.744	5.221.693.687
322	4. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.902.750.741	3.057.429.507
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.128.148.379.098	2.004.562.852.107
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	2.127.939.060.598	2.004.353.533.607
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.274.610.040.347	1.190.209.964.788
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(400.241.268)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		-	400.241.268
422	3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		853.329.020.251	814.143.568.819
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		209.318.500	209.318.500
432	1. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ		209.318.500	209.318.500
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>2.145.895.935.516</u>	<u>2.019.869.292.292</u>

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng

Trần Trọng Thiêm

Chủ tịch



Nguyễn Văn Ty

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	148.492.414.750	133.809.432.442
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		148.492.414.750	133.809.432.442
11	4. Giá vốn hàng bán	17	139.129.769.694	123.526.410.918
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.362.645.056	10.283.021.524
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	55.686.358	31.114.282
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	9.941.274.058	10.047.765.055
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(522.942.644)	266.370.751
31	11. Thu nhập khác	20	578.125.244	160.498.517
32	12. Chi phí khác	21	55.182.600	26.628.000
40	13. Lợi nhuận khác		522.942.644	133.870.517
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		-	400.241.268
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		-	400.241.268

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng

Trần Trọng Thiêm

Chủ tịch



Nguyễn Văn Ty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		-	400.241.268
	2. Điều chỉnh cho các khoản		11.559.767.121	11.550.843.494
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.615.453.479	11.581.957.776
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(55.686.358)	(31.114.282)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.559.767.121	11.951.084.762
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		477.311.009	2.255.864.204
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		23.113.266	34.945.401
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả)		(69.588.780)	(7.676.930.653)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		23.610.000	69.412.500
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.114.675.766	10.022.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.128.054.982)	(7.504.664.775)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.000.833.400	9.151.711.439
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.481.631.800)	(18.170.476.083)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		55.686.358	31.114.282
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.425.945.442)	(18.139.361.801)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.574.887.958	(8.987.650.362)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.205.767.356	14.193.417.718
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	11.780.655.314	5.205.767.356

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch



Nguyễn Thị Bích Hằng

Trần Trọng Thiêm

Nguyễn Văn Ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bắc Đuống là Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300109040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 17 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 582 đường Trần Phú, P.Đình Bảng, TP.Từ Sơn, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ khai thác các công trình thủy lợi, tưới tiêu nước nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý vận hành công trình thủy lợi, phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp, dân sinh, công nghiệp và đô thị;
- Cấp nước thô cho nuôi trồng thủy sản, các nhà máy sản xuất nước sạch cho sinh hoạt và công nghiệp;
- Thi công xây dựng công trình thủy lợi, đê điều, kênh mương, giám sát công trình thủy lợi đến cấp I.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 546 cán bộ, nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 546 cán bộ, nhân viên).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bắc Đuống - Xí nghiệp Dịch vụ Tư vấn và Xây dựng	Bắc Ninh	Tư vấn, thiết kế, sửa chữa công trình thủy lợi
Xí nghiệp Khai thác công trình Thủy lợi Từ Sơn	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp Khai thác công trình Thủy lợi Tiên Du	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp Khai thác công trình Thủy lợi thành phố Bắc Ninh	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp Khai thác công trình Thủy lợi Yên Phong	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp Khai thác công trình Thủy lợi Quế Võ	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp đầu mối Trịnh Xá - Long Từ	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thí hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là các chi phí phát sinh được tập hợp theo từng hoạt động công ích và hoạt động cấp nước của Công ty chưa được kết chuyển hết vào giá vốn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định hữu hình, vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Ngoại trừ những tài sản của đơn vị khai thác thủy lợi không phải trích khấu hao theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và các quy định có liên quan, các tài sản còn lại được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 10 năm |

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Sáng kiến hút chân không 03 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

2.13. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ khai thác công trình thủy lợi, tưới tiêu nước nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.245.118.773	1.767.781.560
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.535.536.541	3.437.985.796
	<u>11.780.655.314</u>	<u>5.205.767.356</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH MTV Thủy lợi Hà Nội	305.148.817	-	310.390.063	-
- UBND huyện Gia Lâm	23.523.890	-	23.523.890	-
	<u>328.672.707</u>	<u>-</u>	<u>333.913.953</u>	<u>-</u>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Châu Cầu	4.339.309.000	-	11.031.381.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí 31G	8.136.843.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy Lợi	3.864.678.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phương Thành	2.093.926.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Khu Đô Thị	-	-	8.393.039.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	540.354.000	-	2.649.343.175	-
	18.975.110.000	-	22.073.763.175	-

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ngân sách cấp	353.178.813	-	353.178.000	-
- Kinh phí cho các Xi nghiệp	1.966.206.788	-	2.395.236.862	-
- Phải thu khác	-	-	37.333.313	-
	2.319.385.601	-	2.785.748.175	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	627.813.935	-	650.927.201	-
- Công cụ, dụng cụ	9.397.066	-	9.397.066	-
	637.211.001	-	660.324.267	-

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	959.948.475.961	312.477.552.027	2.388.627.000	976.095.147	1.016.318.878	1.276.807.069.013					
- Nhận bán giao từ Nhà nước	72.564.559.946	25.371.988.613	-	129.900.000	-	98.066.448.559					
- Xây dựng cơ bản hoàn thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	941.997.000					941.997.000
- Giảm khác	(26.736.895)	-	-	-	-	(26.736.895)					
Số dư cuối năm	1.032.486.299.012	337.849.540.640	2.388.627.000	1.105.995.147	1.958.315.878	1.375.788.777.677					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	50.672.906.339	50.843.990.729	2.193.140.511	848.928.967	1.016.318.871	105.575.285.417					
- Khấu hao trong năm	5.293.841.450	6.193.368.308	106.857.143	21.386.571	141.299.557	11.756.753.029					
- Giảm khác	(26.736.895)	-	-	-	-	(26.736.895)					
Số dư cuối năm	55.940.010.894	57.037.359.037	2.299.997.654	870.315.538	1.157.618.428	117.305.301.551					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	909.275.569.622	261.633.561.298	195.486.489	127.166.180	7	1.171.231.783.596					
Tại ngày cuối năm	976.546.288.118	280.812.181.603	88.629.346	235.679.609	800.697.450	1.258.483.476.126					

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

40.947.829.133 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Tại thời điểm 31/12/2022, tài sản cố định vô hình của Công ty là sáng kiến hút chân không đã khấu hao hết với nguyên giá là 304.466.000 VND.

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Chi phí dở dang tại các Công trình, dự án	1.545.955.875	-	5.935.658.775	-
	1.545.955.875	-	5.935.658.775	-

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Cải tạo nâng cấp Sông Ngũ Huyện Khê (i)	211.015.254.500	211.015.254.500
Cải tạo nâng cấp trạm bơm Hữu Chấp thành phố Bắc Ninh (ii)	174.050.685.908	161.649.872.308
Dự án đầu tư xây dựng trạm bơm Yên Hậu (iii)	62.145.691.750	62.145.691.750
Dự án đầu tư xây dựng trạm bơm Xuân Viên (iv)	52.146.600.000	52.146.600.000
Cải tạo nâng cấp trạm bơm Phú Lâm I (v)	49.696.507.000	49.696.507.000
Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Phúc Lộc (vi)	39.399.830.500	39.356.357.600
Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thọ Đức (trong đồng) (vii)	25.962.849.800	25.600.000.000
Các dự án khác	237.355.606.595	209.950.289.809
	851.773.026.053	811.560.572.967

(i) Tên dự án: Cải tạo nâng cấp Sông Ngũ Huyện Khê

- Địa điểm: Sông Ngũ Huyện Khê - Bắc Ninh;

- Mục đích: Nạo vét, khơi thông dòng chảy thoát lũ, tạo hồ điều hòa điều tiết, tưới tiêu và tạo cảnh quan môi trường; phê duyệt tại Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 11/12/2015;

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bắc Đuống;

- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Nhà nước;

- Quy mô dự án: Xây dựng khu nhà quản lý trạm bơm Đặng Xá, 05 cống dọc hai bên bờ sông, đập điều tiết Phú Lâm, cứng hóa bề mặt đê và hoàn thiện các dốc lên đê, kê gia cố mái sông;

- Tổng mức đầu tư: 69,294 tỷ đồng;

- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Từ năm 2009 đến hết năm 2016;

- Tình trạng của Dự án đến 31/12/2022: Đang trong quá trình đầu tư xây dựng do chậm tiến độ giải ngân.

(ii) Tên dự án: Cải tạo nâng cấp trạm bơm Hữu Chấp thành phố Bắc Ninh

- Địa điểm: Thành phố Bắc Ninh;
- Mục đích: Nạo vét, hoàn thiện hệ thống kênh tiêu và công trình trên kênh phê duyệt tại Quyết định số 1463/QĐ-UBND ngày 31/12/2016;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bắc Đuống;
- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Nhà nước;
- Quy mô dự án: Xây dựng trạm bơm tiêu Hữu Chấp với quy mô 05 tổ máy bơm chìm đứng, lưu lượng mỗi tổ máy là $Q=18.000 \text{ m}^3/\text{h}$. Các hạng mục xây dựng bao gồm: Nhà trạm, nhà quản lý, bể hút, bể xả, cống qua đê, lắp đặt hoàn chỉnh các tổ máy bơm, đường dây trung áp, trạm biến áp và các công trình phụ trợ sân vườn, đường nội bộ, cống, tường rào, bảo vệ;
- Tổng mức đầu tư: 279,952 tỷ đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Từ năm 2017 đến hết năm 2021;
- Tình trạng của Dự án đến 31/12/2022: Đang trong quá trình đầu tư xây dựng cho chậm tiến độ giải ngân.

(iii) Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng trạm bơm Yên Hậu

- Địa điểm: Huyện Yên Phong, thành phố Bắc Ninh;
- Mục đích: Xây dựng trạm bơm theo Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 28/10/2010;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bắc Đuống;
- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Nhà nước;
- Quy mô dự án: Tháo dỡ trạm biến áp hiện có để giải phóng mặt bằng thi công nhà trạm, xây dựng trạm biến áp mới đặt trong khu quản lý, trạm biến áp xây dựng mới gồm 1 máy biến áp công suất 1000kVA-10(22)/0,4kV, và 1 máy biến áp có công suất 320kVA-22/0,4kV, nguồn điện cao thế cấp cho trạm bơm được sử dụng đường dây 22kv hiện có, kéo bổ sung đường dây 22kV từ cột cuối đến trạm biến áp mới có chiều dài 40m phê duyệt tại Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 24/3/2016;
- Tổng mức đầu tư: 92,902 tỷ đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Hoàn thành trước 31/12/2017;
- Tình trạng của Dự án đến 31/12/2022: Đang trong quá trình đầu tư xây dựng do chậm tiến độ giải ngân.

(iv) Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng trạm bơm Xuân Viên

- Địa điểm: Thành phố Bắc Ninh;
- Mục đích: Để phục vụ tiêu, thoát nước cho lưu vực trong quá trình thi công trạm bơm Xuân Viên phê duyệt tại Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 28/7/2017;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bắc Đuống;
- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Nhà nước;
- Quy mô dự án: Bổ sung lắp đặt trạm bơm, xây dựng cống mới, bổ sung xây dựng cửa lấy nước từ bể xả trạm bơm Xuân Viên nối tiếp vào cống tưới hiện có, mở rộng bờ kênh kết hợp đường giao thông đoạn từ điều tiết cống tưới đầu kênh N4 đến điểm giao cắt với đường mặt đê Hữu Cầu, nạo vét, khơi thông đoạn từ cuối kênh tiêu Xuân Viên Đông và kênh tiêu Hữu Chấp;
- Tổng mức đầu tư: 67,232 tỷ đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Hoàn thành năm 2018;
- Tình trạng của Dự án đến 31/12/2022: Đang trong quá trình đầu tư xây dựng do chậm tiến độ giải ngân.

(v) Tên dự án: Dự án Cải tạo nâng cấp trạm bơm Phú Lâm 1

- Địa điểm: Xã Phú Lâm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh;
- Mục đích: Cải tạo nâng cấp trạm bơm Phú Lâm 1 theo Quyết định số 1462/QĐ-UBND ngày 31/10/2016;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bắc Đuống;
- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Nhà nước;
- Quy mô dự án: Điều chỉnh thiết kế xây dựng một số hạng mục công trình: nhà máy, bể hút, bể xả, kênh xả, cống xả tiêu qua đê, cống xả tưới, cống cuối kênh T1, cống cuối kênh T2, cầu máng dẫn nước tưới phê duyệt tại Quyết định số 1462/QĐ-UBND ngày 31/10/2016;
- Tổng mức đầu tư: 64,051 tỷ đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Từ năm 2017 đến hết năm 2020;
- Tình trạng của Dự án đến 31/12/2022: Đang trong quá trình đầu tư xây dựng do chậm tiến độ giải ngân.

(vi) Xây dựng trạm bơm tiêu Phúc Lộc

- Địa điểm: Huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh;
- Mục đích: Giải quyết cơ bản tình trạng hạn hán, úng ngập tạo tiền đề vững chắc để phát triển nông nghiệp;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bắc Đổng;
- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Nhà nước;
- Quy mô dự án: Đảm bảo tiêu thoát nước kịp cho 559,84 ha đất nông nghiệp, dân cư, công nghiệp và của các xã Châu Phong, Đức Long, huyện Quế Võ, Giải quyết cơ bản tình trạng ngập úng, tạo tiền đề vững chắc để phát triển kinh tế xã hội, cải thiện, nâng cao đời sống của người dân trong khu vực dự án phê duyệt tại Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 27/10/2016;
- Tổng mức đầu tư: 48,142 tỷ đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Trong giai đoạn 2016-2018;
- Tình trạng của Dự án đến 31/12/2022: Đang trong quá trình đầu tư xây dựng do chậm tiến độ giải ngân.

(vii) Dự án: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thọ Đức (trong đồng)

- Địa điểm: Huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh;
- Mục đích: Giải quyết cơ bản tình trạng hạn hán, úng ngập tạo tiền đề vững chắc để phát triển nông nghiệp địa phương trong vùng dự án, góp phần chuyển đổi nền sản xuất nông nghiệp bền vững theo định hướng phát triển kinh tế của tỉnh. Thực hiện đa dạng hóa sản phẩm, tăng sản xuất, sản lượng cây trồng, từng bước công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bắc Đổng;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn đầu tư công ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020 và các nguồn vốn khác (nếu có);
- Quy mô dự án: Xây dựng khu đầu mối trạm bơm Thọ Đức (trong đồng) gồm những hạng mục: nhà trạm, bể hút, bể xả, cống xả qua đê, dốc nước, bể tiêu năng và kênh dẫn xả; Xây dựng hệ thống đường điện; Lắp đặt 05 tổ máy bơm tiêu có lưu lượng mỗi tổ máy Q=3500m³/h và 01 máy bơm tưới có lưu lượng Q=2100m³/h; Cải tạo, nạo vét tuyến kênh tiêu chính dài 1440m, tuyến kênh tiêu nhánh dài 560m và các công trình trên kênh;
- Tổng mức đầu tư: 34,390 tỷ đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Trong giai đoạn 2019-2020;
- Tình trạng của Dự án đến 31/12/2022: Đang trong quá trình đầu tư xây dựng do chậm tiến độ giải ngân.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÂN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.000.000	73.610.000
	50.000.000	73.610.000

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Thành	921.591.000	921.591.000	56.500.000	56.500.000
- Điện lực Bắc Ninh	849.144.431	849.144.431	-	-
- Công ty Xây dựng Tiến Cường	965.219.122	965.219.122	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	5.637.441.149	5.637.441.149	6.651.511.923	6.651.511.923
	8.373.395.702	8.373.395.702	6.708.011.923	6.708.011.923

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	319.305.068	1.070.202.103	906.658.940	-	482.848.231
- Thuế thu nhập cá nhân	8.150.028	-	61.340.767	55.633.578	2.442.839	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	709.771.785	709.771.785	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	10.000,000	10.000,000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	146.423.000,000	146.423.000,000	-	-
	8.150.028	319.305.068	148.274.314.655	148.105.064.303	2.442.839	482.848.231

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	349.560.000	346.185.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.639.001.744	4.875.508.687
<i>Nhận ký quỹ, chi phí đội nguồn Công ty</i>	<i>4.083.268.341</i>	<i>4.238.185.259</i>
<i>Chi phí nguồn Ban QLCT</i>	<i>533.629.403</i>	<i>615.219.428</i>
<i>Trạm bơm mới</i>	<i>22.104.000</i>	<i>22.104.000</i>
	4.988.561.744	5.221.693.687

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.091.280.289.788	792.321.301.582	(400.241.268)	1.883.201.350.102
Tăng vốn trong năm trước	98.929.675.000	128.827.798.124	-	227.757.473.124
Lãi trong năm trước	-	-	400.241.268	400.241.268
Giảm do quyết toán hoàn thành	-	(107.005.530.887)	-	(107.005.530.887)
Số dư cuối năm trước	1.190.209.964.788	814.143.568.819	-	2.004.353.533.607
Số dư đầu năm nay	1.190.209.964.788	814.143.568.819	-	2.004.353.533.607
Tăng vốn trong năm nay	84.400.075.559	118.958.801.991	-	203.358.877.550
(i)				
Giảm do quyết toán hoàn thành	-	(79.773.350.559)	-	(79.773.350.559)
Số dư cuối năm nay	1.274.610.040.347	853.329.020.251	-	2.127.939.060.598

(i) Ghi nhận tăng vốn theo các Quyết định bàn giao tài sản từ UBND tỉnh Bắc Ninh và Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh.

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	148.492.414.750	133.809.432.442
	148.492.414.750	133.809.432.442

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	139.129.769.694	123.526.410.918
	139.129.769.694	123.526.410.918

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.686.358	31.114.282
	55.686.358	31.114.282

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.180.000	69.412.500
Chi phí nhân công	8.041.435.734	7.713.159.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.173.918	256.081.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.609.395	-
Chi phí khác bằng tiền	1.313.875.011	2.009.112.461
	9.941.274.058	10.047.765.055

20. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vật tư	515.000.000	99.446.000
Thu nhập cho thuê mặt bằng	41.454.544	39.381.817
Thu nhập khác	21.670.700	21.670.700
	578.125.244	160.498.517

21. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuê bảo vệ trạm viễn thông	19.440.000	23.328.000
Chi phí khác	35.742.600	3.300.000
	55.182.600	26.628.000

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.780.655.314	-	5.205.767.356	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.648.058.308	-	3.119.662.128	-
	14.428.713.622	-	8.325.429.484	-

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	13.361.957.446	11.929.705.610
	13.361.957.446	11.929.705.610

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.780.655.314	-	-	11.780.655.314
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.648.058.308	-	-	2.648.058.308
	14.428.713.622	-	-	14.428.713.622
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.205.767.356	-	-	5.205.767.356
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.119.662.128	-	-	3.119.662.128
	8.325.429.484	-	-	8.325.429.484

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2022	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	13.361.957.446	-	-	13.361.957.446
	13.361.957.446	-	-	13.361.957.446
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.929.705.610	-	-	11.929.705.610
	11.929.705.610	-	-	11.929.705.610

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

23. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.913.469.800	1.907.354.800

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Trần Trọng Thiêm

Chủ tịch



Nguyễn Văn Ty